

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1936/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- KBNN TW;
- Lưu: VT, TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ lục

SỐ LIỆU CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN 2021

(Kèm theo Công văn số /BNN-TC ngày / 3 /2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

	Chỉ tiêu	Dự toán 2021 theo Quyết định số 1936/QĐ-BTC ngày 03/12/2020			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ						
1	Số thu phí, lệ phí	292.530	292.530		292.530	292.530	
1.1	Số thu lệ phí	5.320	5.320		5.320	5.320	
	+ L/v Thú y	5.320	5.320		5.320	5.320	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	0			0		
1.2	Số thu phí	287.210	287.210		287.210	287.210	
	+ L/v Thú y	39.000	39.000		39.000	39.000	
	+ L/v BVTV	207.410	207.410		207.410	207.410	
	+ L/v Trồng trọt	2.700	2.700		2.700	2.700	
	+ L/v Lâm nghiệp	27.000	27.000		27.000	27.000	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	1.700	1.700		1.700	1.700	
	+ L/v QLCLNLS và Thủy sản	9.400	9.400		9.400	9.400	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	226.168	226.168		226.168	226.168	
	+ L/v Thú y	35.100	35.100		35.100	35.100	
	+ L/v BVTV	155.558	155.558		155.558	155.558	
	+ L/v Trồng trọt	2.160	2.160		2.160	2.160	
	+ L/v Lâm nghiệp	24.300	24.300		24.300	24.300	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	1.530	1.530		1.530	1.530	
	+ L/v QLCLNLS và Thủy sản	7.520	7.520		7.520	7.520	
3	Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách	66.363	66.363		66.363	66.363	
3.1	Số thu lệ phí nộp ngân sách	5.320	5.320		5.320	5.320	
	+ L/v Thú y	5.320	5.320		5.320	5.320	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	0	0		0	0	
3.2	Số thu phí nộp ngân sách	61.043	61.043		61.043	61.043	
	+ L/v Thú y	3.900	3.900		3.900	3.900	
	+ L/v BVTV	51.853	51.853		51.853	51.853	
	+ L/v Trồng trọt	540	540		540	540	
	+ L/v Lâm nghiệp	2.700	2.700		2.700	2.700	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	170	170		170	170	
	+ L/v QLCLNLS và Thủy sản	1.880	1.880		1.880	1.880	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.804.735	11.496.285	3.308.450	14.804.735	11.496.285	3.308.450
B.1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	9.846.000	7.001.000	2.845.000	9.846.000	7.001.000	2.845.000

	Chỉ tiêu	Dự toán 2021 theo Quyết định số 1936/QĐ-BTC ngày 03/12/2020			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
B.2	CHI DŨ TRỮ QUỐC GIA	100.000	100.000		100.000	100.000	
B.3	CHI VIỆN TRỢ	109.000	109.000		109.000	109.000	
B.4	CHI THƯỜNG XUYỀN (Lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	4.749.735	4.286.285	463.450	4.749.735	4.286.285	463.450
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	960.460	960.460	0	960.460	960.460	0
1	Chi thường xuyên	960.460	960.460		960.460	960.460	
1.1	Chi bộ máy, các khoản chi khác	793.602	793.602		793.602	793.602	
1.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chức ở trong nước	10.600	10.600		10.600	10.600	
1.3	Tinh giản biên chế	7.126	7.126		7.126	7.126	
1.4	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa	6.000	6.000		6.000	6.000	
1.5	Đề án dạy và học ngoại ngữ theo Quyết định 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017	1.700	1.700		1.700	1.700	
1.6	Hỗ trợ chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	24.213	24.213		24.213	24.213	
1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người dân tộc theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	5.632	5.632		5.632	5.632	
1.8	Chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	106.984	106.984		106.984	106.984	
1.9	Chính sách học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc	3.243	3.243		3.243	3.243	
1.10	Đào tạo lưu học sinh nước ngoài diện Hiệp định (lưu học sinh Mô - dăm - bích)	1.360	1.360		1.360	1.360	
II	SỰ NGHIỆP Y TẾ	48.300	48.300	0	48.300	48.300	0
1	Chi thường xuyên (bao gồm: Kinh phí hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cơ sở y tế; kinh phí tinh giản biên chế 131,786 triệu đồng)	48.300	48.300		48.300	48.300	
III	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	704.410	704.410		704.410	704.410	
1	Chi thường xuyên	704.410	704.410		704.410	704.410	
	Trong đó đã bao gồm:						
	Chương trình hợp tác với Bộ KHCN	10.000	10.000		10.000	10.000	
	Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ	39.500	39.500		39.500	39.500	
	Kinh phí các nhiệm vụ tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học: Viện KHTL 10.000 triệu đồng; Phòng thí nghiệm môi trường phục vụ đào tạo và NC 10.000 triệu đồng; tăng cường nghiên cứu KHCN lĩnh vực đất, dinh dưỡng cây trồng và phân bón 15.000 triệu đồng	35.000	35.000		35.000	35.000	
	Kinh phí xây dựng hệ thống định mức và giá xây dựng cấu phần trong lĩnh vực NN theo Quyết định 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017	13.300	13.300		13.300	13.300	

	Chỉ tiêu	Dự toán 2021 theo Quyết định số 1936/QĐ-BTC ngày 03/12/2020			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, lưu giữ nguồn gen theo Quyết định 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020</i>	20.000	20.000		20.000	20.000	
	<i>Kinh phí tinh giản biên chế (Viện KHLNVN; Viện KHNN VN; Viện cơ điện; Viện TS 1; Viện Chăn nuôi)</i>	13.300	13.300		13.300	13.300	
IV	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	2.713.370	2.254.320	459.050	2.713.370	2.254.320	459.050
1	Chi thường xuyên	2.713.370	2.254.320	459.050	2.713.370	2.254.320	459.050
1.1	Phần Bộ quản lý	1.772.520	1.772.520	0	1.772.520	1.772.520	0
a	Những nội dung chi chung	547.100	547.100		547.100	547.100	
1.1.1	Điều tra cơ bản	40.000	40.000		40.000	40.000	
1.1.2	Vốn đối ứng	124.000	124.000		124.000	124.000	
1.1.3	Chương trình giống	103.600	103.600		103.600	103.600	
1.1.4	Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (<i>chi thực hiện bảo quản dự trữ các loại thuốc thú y; bảo quản dự trữ hạt giống; bảo quản dự trữ lúa giống, ngô giống; bảo quản thuốc bảo vệ tôm; bảo quản dự trữ thuốc bảo vệ thực vật; phí xuất, nhập hàng và phí bảo hiểm...</i>)	19.000	19.000		19.000	19.000	
1.1.5	Chương trình khuyến nông	240.000	240.000		240.000	240.000	
1.1.6	Nhiệm vụ Phát triển thị trường - Xúc tiến thương mại nông sản	17.500	17.500		17.500	17.500	
1.1.6.1	<i>Nhiệm vụ phát triển thị trường - Xúc tiến thương mại nông sản</i>	<i>14.500</i>	<i>14.500</i>		<i>14.500</i>	<i>14.500</i>	
1.1.6.2	<i>Các đoàn đàm phán rào cản kỹ thuật liên quan đến thương mại nông lâm thủy sản</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>		<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	
1.1.7	Chi Xúc tiến đầu tư	3.000	3.000		3.000	3.000	
b	Chi theo từng lĩnh vực	1.225.420	1.225.420	0	1.225.420	1.225.420	0
1.1.8	Sự nghiệp kinh tế nông nghiệp	79.398	79.398	0	79.398	79.398	0
1.1.8.1	Chi bộ máy 02 đơn vị sự nghiệp NS đảm bảo toàn bộ (VP SPS; TTKNQG)	10.301	10.301		10.301	10.301	
1.1.8.2	Chi hoạt động phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm: kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công; chương trình hành động quốc gia "không nạn đói"; chi thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát phòng chống dịch bệnh; hoạt động ATTP & NS; chương trình QG về bệnh đại; hoạt động VP chương trình CNSH, Văn phòng SPS; Chương trình LMLM giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 1632/QĐ-TTg ngày 22/10/2020 ... Tinh giản biên chế - TTKNQG 141,366 triệu đồng	69.097	69.097		69.097	69.097	
1.1.9	Sự nghiệp kinh tế lâm nghiệp	200.855	200.855		200.855	200.855	
1.1.9.1	Tổng cục Lâm nghiệp	176.855	176.855		176.855	176.855	
-	Chi hoạt động bộ máy 02 đơn vị sự nghiệp do NSNN đảm bảo toàn bộ: Vườn YokDon và Tam Đảo	55.500	55.500		55.500	55.500	

	Chỉ tiêu	Dự toán 2021 theo Quyết định số 1936/QĐ-BTC ngày 03/12/2020			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
-	Chi phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm: kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công; kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình lâm nghiệp 50.000 triệu đồng ; Kinh phí tinh giản biên chế (Vườn QG YokDon; Vườn QG Tam Đảo) 304,569 triệu đồng ; thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; nuôi giữ động vật cứu hộ của các vườn quốc gia; trang phục kiểm lâm; phòng chống cháy rừng;...	121.355	121.355		121.355	121.355	
1.1.9.2	Khối Viện + Bảo tàng + Trường: phục vụ QLNN	24.000	24.000		24.000	24.000	
1.1.10	Sự nghiệp kinh tế Thủy lợi	773.503	773.503	0	773.503	773.503	0
1.1.10.1	Tổng cục Thủy lợi	120.562	120.562		120.562	120.562	
-	Chi phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm: kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công; kinh phí đảm bảo an toàn công trình đập, hồ chứa nước, dự báo chất lượng nước và nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi 76.800 triệu đồng ; kinh phí tổ công tác tiền phương phòng chống hạn hạn... 300 triệu đồng ; diễn tập ứng phó tình huống khẩn cấp...	120.562	120.562		120.562	120.562	
1.1.10.2	Tổng cục Phòng chống thiên tai	631.041	631.041		631.041	631.041	
	Chi phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm: kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công; kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý sự cố cấp bách đê điều (bao gồm xử lý sự cố phát sinh trước, trong và sau bão lũ) là 580.000 triệu đồng ; chi đóng góp cho Quỹ Trung tâm Điều phối ASEAN về hỗ trợ nhân đạo trong quản lý thảm họa; chi hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương phòng chống thiên tai...	631.041	631.041		631.041	631.041	
1.1.10.3	Khối Viện + các đơn vị sự nghiệp phục vụ QLNN (bao gồm kinh phí tinh giản biên chế Viện QHTL 107,088 triệu đồng)	21.900	21.900		21.900	21.900	
1.1.11	Sự nghiệp kinh tế thủy sản	171.664	171.664	0	171.664	171.664	0
1.1.11.1	Tổng cục Thủy sản	149.464	149.464		149.464	149.464	
	Chi phục vụ QLNN, bao gồm: kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công; chi hoạt động của lực lượng kiểm ngư (chi đảm bảo hoạt động của các tàu; thuê cảng neo đậu, bảo hiểm, đăng kiểm, trang phục; tập huấn, bồi dưỡng và cấp thẻ; chi thực hiện lệnh điều động, huy động lực lượng, phương tiện của người có thẩm quyền;...); Kinh phí thuê dịch vụ CNTT hạ tầng GS tàu cá 7.200 triệu đồng ;	149.464	149.464		149.464	149.464	

	Chỉ tiêu	Dự toán 2021 theo Quyết định số 1936/QĐ-BTC ngày 03/12/2020			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
1.1.11.2	Khôi các Viện + đơn vị sự nghiệp phục vụ QLNN	22.200	22.200		22.200	22.200	
1.2	DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ (Bộ Tài chính cấp thẳng)	481.800	481.800		481.800	481.800	
1.2.1	Chi hoạt động công ích	388.200	388.200		388.200	388.200	
	Chi đặt hàng, giao kế hoạch hoạt động công ích dịch vụ hậu cần nghề cá (Công ty TNHH một thành viên viên dịch vụ khai thác hải sản Biển đông), trong đó đã bao gồm kinh phí trích khấu hao và bảo trì tài sản dự án TS01	102.700	102.700		102.700	102.700	
	DN làm nhiệm vụ công ích Thủy nông (trong đó: Bắc Hưng Hải: 60.990 triệu; Dầu Tiếng - Phước Hoà: 50.850 triệu đồng; Bắc Nam Hà: 173.660 triệu)	285.500	285.500		285.500	285.500	
1.2.3	Chi trợ giá	93.600	93.600	0	93.600	93.600	0
	Trợ giá nuôi giữ giống gốc vật nuôi	55.000	55.000		55.000	55.000	
	Trợ giá giống gốc thủy sản	18.500	18.500		18.500	18.500	
	Trợ giá giống gốc lâm nghiệp	5.100	5.100		5.100	5.100	
	Trợ giá thuốc kích thích cá đẻ	15.000	15.000		15.000	15.000	
1.3	Vốn nước ngoài ghi thu, ghi chi	459.050		459.050	459.050		459.050
V	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	26.025	21.625	4.400	26.025	21.625	4.400
1	Chi nhiệm vụ môi trường ngành nông nghiệp	21.625	21.625		21.625	21.625	
2	Vốn vay chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn	4.400		4.400	4.400		4.400
VI	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	1.500	1.500		1.500	1.500	
1	Chi thường xuyên (kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm)	500	500		500	500	
2	Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo	1.000	1.000		1.000	1.000	
VII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Quỹ lương tạm tính theo BC được giao 2020; lương cơ bản 1,490 triệu đồng; định mức chi TX: các Tổng cục 40 tr/bc, Khối Văn phòng Bộ 70 tr/bc, các Cục, Thanh tra, Văn phòng NTM 45 tr/bc)	295.670	295.670		295.670	295.670	
1	Khối Văn phòng, các Cục, Thanh tra Bộ (bao gồm kinh phí: Niên liễm 14.845 triệu đồng; kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra 2.250 triệu đồng; Ban chỉ đạo do TTg thành lập hoặc giao Bộ thành lập 1.920 triệu đồng; tinh giản biên chế 229,271 triệu đồng; hỗ trợ đoàn ra đặc thù theo chỉ đạo của TTg CP 2.000 triệu đồng;	160.933	160.933		160.933	160.933	
2	Tổng cục Thủy lợi	19.681	19.681		19.681	19.681	
3	Tổng cục Phòng chống Thiên tai (Niên liễm 170 triệu đồng)	18.501	18.501		18.501	18.501	

	Chỉ tiêu	Dự toán 2021 theo Quyết định số 1936/QĐ-BTC ngày 03/12/2020			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
4	Tổng cục Lâm nghiệp (bao gồm Niên liễm 3.829 triệu đồng; tinh giản biên chế 646,483 triệu đồng; Ban chỉ đạo, tổ kiểm tra liên ngành 1.200 triệu đồng...)	48.985	48.985		48.985	48.985	
5	Tổng cục Thủy sản (bao gồm KP Quỹ lương và hoạt động thường xuyên của lực lượng lao động trên tàu kiểm ngư 12.000 triệu đồng; Niên liễm 1.081 triệu đồng; Ban chỉ đạo, tổ kiểm tra liên ngành 400 triệu đồng...)	47.570	47.570		47.570	47.570	